

Pokročilá gramatika a syntax vietnamštiny

Ngữ pháp và cú pháp học tiếng Việt trình độ nâng cao

- Syntax, věta, výpověď
- Větné členy
- Syntaktické vztahy (parataxe, hypotaxe, vztah mezi subjektem a predikátem)
- Elipsa
- Téma - Réma
- Věta jednoduchá, souvětí
- Souvětí podřadné a souřadné
- Druhy vět

Thành phần của câu:

CỤM CHỦ VỊ TRUNG TÂM – Základní skladební dvojice

- CHỦ NGỮ - Podmět
- VỊ NGỮ - přísudek

THÀNH PHẦN PHỤ CỦA CÂU – Rozvíjející větné členy

BỔ NGỮ (TÂN NGỮ) - Předmět

TRẠNG NGỮ - Příslovečné určení

ĐỊNH NGỮ - Přívlástek

Protože vietnamský jazyk nepodléhá flexi, ani jiným morfologickým změnám, tak se větné členy určují na základě pořádku slov ve větě a užívání pomocných gramatických slov.

Thành phần chính của câu

- Hlavní větné členy
- Chủ ngữ - Vị ngữ - (Bổ ngữ)
- Bổ ngữ - thành phần chính của câu (Nguyễn Văn Hiệp - NVH)
- Podle NVH je předmět také hlavním větným členem
- CHỦ NGỮ - VỊ NGỮ (CỤM CHỦ - VỊ)
- Anh ấy 40 tuổi.
- Bạn ấy tên là Lan.
- Nhà này của chị Loan.

Vị ngữ

- PŘÍSUDEK
- „Ta část jádra věty, před kterou lze umístit částici času či způsobu.“ (Nguyễn Văn Hiệp)
- Anh ấy 40 tuổi. x Năm nay, anh ấy **đã** 40 tuổi.
- Bạn ấy tên là Lan. x Bạn ấy **đang** tên là Lan.
- Nhà này của chị Loan. x Nhà này **sẽ** của chị Loan.

POJETÍ CENTRÁLNÍHO POSTAVENÍ PREDIKÁTU

- Pojetí predikátu jako jediného vrcholu věty (Nguyễn Văn Hiệp)
- Lucien Tesnière – Centrální postavení slovesa ve větě
- **Điển tố** (aktant)
- Tôi sống ở Hà Nội.
- **Chu tố** (circumstant)
- Tôi gặp cô ấy ở Hà Nội.

Chủ ngữ - Vị ngữ

Subjekt - predikát

- Chim bay.
- Chó sủa.
- Họ là sinh viên.
- Cô Mai xinh.
- Chị Hoa là người Việt.
- Anh ấy thông minh.
- Bàn này bằng gỗ.

Chủ ngữ – vị ngữ

- Kladné věty (podmět – přísudek)
- Chim *bay*.
- Chó *sủa*.
- Cô Mai *xinh*.
- Anh ấy *thông minh*.
- Họ là *sinh viên*.
- Chị Hoa là *người Việt*.
- Bàn này *bằng gỗ*.
- Záporné věty
- Chim **không** bay.
- Chó **không** sủa.
- Cô Mai **không** xinh.
- Anh ấy **không** thông minh.
- Họ **không phải** là sinh viên.
- Chị Hoa **không phải** là người Việt.
- Bàn này **không phải** bằng gỗ.

Chủ ngữ - vị ngữ

- Subjekt – Predikát
- Cô ấy là *diễn viên*.
- Cái đồng hồ này *bằng vàng*.
- Quyển sách ấy *ba trăm trang*.
- Ngôi nhà đó *của cha tôi*.
- Việc này *tại anh ấy*.
- Trời *mưa*.

Chúng tôi là *sinh viên y khoa*.

Vị ngữ

- **Přísudek slovesný**
- Cô ấy *làm việc*.
- Con mèo con *đang ngủ*.
- Bướm *đang bay*.
- Sinh viên trường này *đang chuẩn bị đi thi*.
- **Přísudek jmenný**
- Cô ấy là *diễn viên*.

Anh ấy *thông minh*.

Chủ ngữ

- Podmět
- Může být vyjádřeno podstatným jménem, zájmenem, ale i slovesem, číslovkou, ustáleným slovním spojením...
- Tập thể dục rất cần thiết cho sức khỏe.
- Hai với hai là bốn.
- Con mèo chạy làm đổ lọ hoa.
- Hà Nội, Hồ Chí Minh là những thành phố lớn của Việt Nam.

Chủ ngữ

- *Podmět*
- Může být vyjádřeno podstatným jménem, zájmenem, ale i slovesem, číslovkou, ustáleným slovním spojením...
- *Tập thể dục* rất cần thiết cho sức khỏe.
- *Hai với hai* là bốn.
- *Con mèo chạy* làm đổ lọ hoa.
- *Hà Nội, Hồ Chí Minh* là những thành phố lớn của Việt Nam.

Subjekt a jeho pořadí ve vietnamské větě

- Ve většině vět stojí subjekt před predikátem
- NEPLATÍ VŽDY (Nguyễn Văn Hiệp)
- Cháy nhà.
- Rơi cuốn sách kia.
- Rơi cái ví tiền kia.
- (Subjekt kurzívou)